

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/DS-ST
Ngày: 04-6-2024
V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Đức.

2. Bà Hoàng Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lan Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Đặng Cao Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2022/TLST- DS ngày 02 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2024/QĐST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S

Địa chỉ: Lầu H, 2 N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đăng D1 – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần S - chi nhánh T1. Người đại diện theo ủy quyền lại: Anh Phan Thanh L, sinh năm 1982 - Chức vụ: Phó phòng kiểm soát rủi ro. Nơi cư trú: Thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. (Theo Giấy uỷ quyền số 15/2023/GUQ-CNTBI ngày 06/11/2023). Vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Ngọc D2, sinh năm 1991;

Nơi cư trú: số nhà B, ngõ B, đường T, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Chị Trần Thị Kim A**, sinh năm: 1997.

Nơi ĐKKHKT: số nhà B, ngõ B, đường T, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Địa chỉ kinh doanh: Số nhà A, đường T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Là vợ anh Phạm Ngọc D2. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2023, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:***

Ngày 06/3/2023, anh Phạm Ngọc D2 có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng H) – Chi nhánh T1 Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng. Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 120,000,000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất tại thời điểm cấp thẻ là 29,8%/năm, tương đương 2,483%/tháng. Ngày 08/03/2023 ông Phạm Ngọc D2 đã nhận thẻ tín dụng theo số thẻ 136438 – 3432, số tài khoản thẻ 3112579101. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông D2 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 358.375.000 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 240.504.585 đồng.

Số tiền thanh toán 240.504.585 đồng được thanh toán theo quy định tại Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện, cụ thể: “Điều 20. Thứ tự ưu tiên thanh toán: Trừ trường hợp H có quy định khác, việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước; Giao Dịch Rút Tiền Mặt/tương đương Rút Tiền Mặt của kỳ trước; Giao D3 Mua Hàng Hóa/Thanh Toán Thẻ Trực Tuyến của kỳ trước; Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ; Giao Dịch Rút Tiền Mặt/tương đương Rút Tiền M trong kỳ; Giao Dịch Mua Hàng Hóa/Thanh Toán Thẻ Trực Tuyến trong kỳ”.

Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 22 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), cụ thể: 22.1. Chủ thẻ đồng ý thanh toán lãi phát sinh trên Thẻ. Lãi được tính như sau: Đối với giao dịch mua hàng hóa/Thanh toán thẻ trực tuyến, phí, lệ phí và tất cả các khoản nợ khác trên tài khoản thẻ: Nếu chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn, Chủ thẻ phải thanh toán lãi cho H đối với tất cả các giao dịch trong thông báo giao dịch hiện tại bất kỳ giao dịch nào phát sinh sau đó cho đến khi toàn bộ dư nợ ghi trong Thông báo giao dịch mới nhất được thanh

toán vào hoặc trước ngày đến hạn. Lãi được tính từ ngày chủ thẻ thực hiện giao dịch cho đến hết ngày việc thanh toán được thực hiện đầy đủ

Nếu chủ thẻ thanh toán toàn bộ số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn theo thông báo giao dịch thì chủ thẻ được miễn lãi đối với tất cả các giao dịch tại thông báo giao dịch hiện tại. Giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt: Lãi được tính từ ngày chủ thẻ thực hiện giao dịch cho đến hết ngày chủ thẻ thanh toán toàn bộ số tiền đã sử dụng/đã rút”.

Ông D2 phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, chi tiết lãi, phí trong sao kê tóm tắt. Gồm: Phí thường niên và phí phát hành thẻ: thu mỗi năm một lần; Phí vượt hạn mức: thu nếu dư nợ tại ngày lập thông báo giao dịch lớn hơn hạn mức. Phí được tính từ ngày vượt hạn mức; Phí chậm thanh toán: thu nếu chủ thẻ không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu vào hoặc trước ngày đến hạn; P cung cấp bản sao thông báo: thu khi chủ thẻ yêu cầu bản sao thông báo giao dịch;... Các loại phí khác theo quy định của H trong từng thời kỳ. Các loại phí sẽ được ghi nợ vào Thẻ của chủ thẻ ngay lập tức hoặc vào kỳ thông báo giao dịch tiếp theo. Chi tiết các loại phí được quy định trong biểu phí của H. Khi có bất kỳ sự thay đổi nào về phí, H sẽ thông báo cho chủ thẻ theo cách thức quy định tại Điều 7.4 trước ít nhất 07 ngày so với ngày biểu phí có hiệu lực. Biểu phí thay đổi sẽ có giá trị ràng buộc nếu chủ thẻ tiếp tục sử dụng dịch vụ sau khi biểu phí mới có hiệu lực”.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ kỳ chốt thông báo giao dịch ngày 05/09/2023 đến kỳ chốt thông báo giao dịch ngày 05/11/2023 ông D2 không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Do ông D2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 05/11/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, Điều 23 quy định như sau:

“Điều 23. Vi phạm: 23.1. Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ thông báo giao dịch tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo Hợp đồng... 23.4 Khi vi phạm xảy ra, chủ thẻ hiểu và đồng ý rằng H có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau: a) Tạm ngưng hoặc chấm dứt sử dụng thẻ và thu hồi toàn bộ dư nợ; b) Áp dụng lãi suất quá hạn đối với toàn bộ dư nợ theo quy định của H. Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm chuyển nợ xấu ngày 05/11/2023 là 136.854.549 đồng làm nợ gốc, (áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại) như vậy từ thời điểm khách hàng vi phạm đến trước khi chuyển nợ nhóm 3, ngân hàng có quyền chỉ áp dụng lãi suất trong hạn để hỗ trợ khách hàng, từ khi khách hàng chuyển nợ nhóm 3, Ngân hàng

mới áp dụng mức lãi suất quá hạn 150% trên lãi trong hạn với lãi suất quá hạn là 3,723%/ tháng ($2,482\% \times 150\%$) từ ngày ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn cho đến ngày ông D2 thanh toán tiếp theo và lãi tiếp tục phát sinh trên dư nợ gốc còn lại. Lãi quá hạn cũng được tính trên dư nợ gốc theo từng ngày cụ thể. Tính đến ngày 02/01/2024, ông D2 còn nợ các khoản sau: Nợ gốc : 136.854.549 đồng (Nợ phát sinh đầu kì 05/11/2023 là 124.748.646 đồng + giao dịch trong kỳ 7.500.000 đồng + phí trễ hạn 1.084.607 đồng + lãi: 3.311.210 đồng + phí vượt hạn mức 210.086 đồng – số tiền đã thanh toán 0 đồng). Lãi quá hạn: 9.680.652 đồng; Tổng cộng: 146.535.201 đồng. Tại phiên tòa, Ngân hàng TMCP S đề nghị Tòa án: Buộc Anh Phạm Ngọc D2 phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày xét xử 04/6/2024 là 172.689.945 đồng trong đó: số tiền gốc là 136.854.549 đồng, tiền lãi quá hạn 35.835.396 đồng. Và anh D2 có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ sau ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

*Tòa án đã tiến hành triệu tập, đến lấy lời khai của anh D2, chị Kim A nhưng không lấy được lời khai, đã giao các văn bản tố tụng cho ông Phạm Ngọc T là bố đẻ anh D2 nhận hộ, ông T trình bày là đã giao toàn bộ văn bản tố tụng ông đã nhận của Tòa án cho anh D2 và chị Kim A.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:** Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7, Điều 8, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Buộc anh D2 phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc, nợ lãi phát sinh theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 06/3/2023 tính đến ngày 04/6/2024 tổng số tiền là 172.689.945 đồng, trong đó: số tiền gốc là 136.854.549 đồng, tiền lãi quá hạn 35.835.396 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. **Án phí: Anh D2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và Tòa án có thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn, khởi kiện yêu cầu đòi tiền theo hợp đồng tín dụng do đó xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh D2 cư trú tại thành phố T, tỉnh Thái Bình nên Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Xét thấy: thỏa thuận của Ngân hàng và bị đơn trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) ngày 06/3/2023 được ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung hợp đồng không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 116, 117 và Điều 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên xác định hợp đồng hợp pháp nên các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các cam kết, thỏa thuận trong hợp đồng. Từ khi được cấp Thẻ tín dụng, bị đơn đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 358.375.000 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 240.504.585 đồng. Từ kỳ chốt thông báo giao dịch ngày 05/09/2023 đến kỳ chốt thông báo giao dịch ngày 05/11/2023 ông D2 không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Do ông D2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 05/11/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng,

[4] Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm chuyển nợ xấu ngày 05/11/2023 là 136.854.549 đồng làm nợ gốc, (áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại). từ thời điểm anh D2 vi phạm đến trước khi chuyển nợ nhóm 3, ngân hàng áp dụng lãi suất trong hạn, từ khi anh D2 chuyển nợ nhóm 3, Ngân hàng áp dụng mức lãi suất quá hạn 150% trên lãi trong hạn với lãi suất quá hạn là 3,723%/ tháng ($2,482\% \times 150\%$) từ ngày ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn cho đến ngày ông D2 thanh toán tiếp theo và lãi tiếp tục phát sinh trên dư nợ gốc còn lại. Tính đến ngày 04/6/2024, anh D2 còn nợ các khoản sau: Nợ gốc: 136.854.549 đồng (Nợ phát sinh đầu kỳ 05/11/2023 là 124.748.646 đồng + giao dịch trong kỳ 7.500.000

đồng + phí trễ hạn 1.084.607đồng + lãi: 3.311.210 đồng + phí vượt hạn mức 210.086 đồng – số tiền đã thanh toán 0 đồng), tiền lãi quá hạn 35.835.396 đồng; Tổng cộng: 172.689.945 đồng. Xét thấy, số tiền gốc và lãi theo yêu cầu của Ngân hàng phù hợp với Điều 22, Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng mà anh D2 đã ký kết.

[5] Do không lấy được lời khai của anh D2 và chị Kim A nên không làm rõ được mục đích anh D2 sử dụng khoản vay riêng hay sử dụng chung trong gia đình, Hợp đồng vay do 1 mình anh D2 ký. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc anh D2 phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 04/6/2024 tổng cộng là 172.689.945 đồng trong đó: số tiền gốc là 136.854.549 đồng, tiền lãi quá hạn 35.835.396 đồng và anh D2 có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh sau ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ gốc theo lãi suất quy định tại Hợp đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 280, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 7, 8, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các Thông tư của Ngân hàng quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng.

[6] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí; bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 8.634.400 đồng (172.689.945 đồng x 5%)(đã làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7, Điều 8, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S. Buộc anh Phạm Ngọc D2 phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền nợ gốc, nợ lãi phát sinh theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 06/3/2023 tính đến ngày 04/6/2024 tổng số tiền là 172.689.945 đồng (Bằng chữ: *Một trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng*), trong đó: số tiền gốc là 136.854.549 đồng, tiền lãi quá hạn 35.835.396 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất

các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Về án phí: Buộc anh Phạm Ngọc D2 phải nộp 8.634.400 đồng (*Tám triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn bốn trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền 3.421.000 đồng (*Ba triệu bốn trăm hai mươi một nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001102 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng thương mại cổ phần S, anh Phạm Ngọc D2, chị Trần Thị Kim A có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS thành phố Thái Bình;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương